TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06/**2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-3-2022
"V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và nợ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Mộng Lành

2. Bà Trần Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Từ Thị H, sinh năm 1966 (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp XĐ, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB (vắng mặt);

Địa chỉ: Kp3, thị trấn TB, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

- Anh Nguyễn Từ Duy Th, sinh ngày 25 tháng 3 năm 2001 (có mặt);

Địa chỉ: ấp XĐ, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp XQ, xã TH, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 17/12/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Từ Thị H trình bày và yêu cầu như sau*:

Bà và ông Nguyễn Văn H1 chung sống với nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Bà và ông Nguyễn Văn H1 có 01 người con chung tên Nguyễn Từ Duy Th, sinh ngày 25/3/2001, nay đã thành niên; Quá trình chung sống, bà và ông Nguyễn Văn H1 có tài sản chung gồm: 01 căn nhà trị giá 15.000.000 đồng, hơn 11 công đất tầm 03 mét, tọa tại ấp XĐ, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang và 01 chiếc xe hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 68B1-108.21 trị giá 6.000.000 đồng, người đăng ký xe ông Nguyễn Văn H1; về nợ, bà và ông Nguyễn Văn H1 có còn nợ bà Phạm Thị L 9.500.000 đồng vốn và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB 10.750.000 đồng. Về quan hệ hôn nhận, bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn H1. Về quan hệ con chung, khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết vì con đã thành niên. Về tài sản chung, khi ly hôn bà yêu cầu được chia cho bà sở hữu, sử dụng 01 căn nhà và 5,5 (Năm công rưỡi) đất tầm 03 mét; giao cho ông Nguyễn Văn H1 được sở hữu, sử dụng 01 chiếc xe hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 68B1-108.21 trị giá 6.000.000 đồng, người đăng ký xe ông Nguyễn Văn H1 và 5,5 (Năm công rưỡi) đất tầm 03 mét và các vật dụng trong gia đình. Về nợ, khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số nợ của bà Phạm Thị L 9.500.000 đồng vốn, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB 10.750.000 đồng tiền vốn.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày như sau*:

Về thời gian chung sống, con chung như bà Từ Thị H trình bày trên là đúng. Ông và bà H chung sống với nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Ông và bà H có 01 người con chung tên Nguyễn Từ Duy Th, sinh ngày 25/3/2001, nay đã thành niên. Quá trình chung sống, ông và bà H chỉ tạo lập được 01 căn nhà ngang 4,9 mét x 13 mét, 01 cái tủ áo, 01 cái tủ lạnh hiệu Sharp, ông không xác định giá trị hiện tại. Đối với hơn 11 công đất tầm 03 mét, tọa tại ấp XĐ, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông chuyển nhượng diện tích đất 18 công đất ở ấp BA, xã TH, huyện AM, tỉnh Kiên Giang mua lại 11 công đất mà ông và bà H sử dụng từ năm 2002 đến nay là tiền riêng của ông, bà Lê Thị Ph, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị Đ, cùng địa chỉ: ấp XĐ, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang đều biết. Đối với

chiếc xe hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 68B1-108.21 trị giá 6.000.000 đồng, người đăng ký xe ông Nguyễn Văn H1 là tiền riêng của ông trúng số mua giá 18.500.000 đồng (Tiền trúng số 16.000.000 đồng, bù tiền mua bán cua, tôm 2.500.000 đồng); về nợ tiền Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB 10.750.000 đồng và bà Phạm Thị L 9.500.000 đồng ông không biết. Trước đây vợ chồng có mượn của bà Phạm Thị L 3.000.000 đồng, khi làm có tiền ông đã đưa tiền cho bà H trả, ngoài ra ông không có vay mượn tiền của ai, ông không đồng ý trả. Nay về quan hệ hôn nhân, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Từ Thị H. Về quan hệ con chung, hiện nay con đã trưởng thành, con có chung sống với ai thì chung sống ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, ông không đồng ý chia cho bà Từ Thị H tài sản gì cả trong diện tích hơn 11 công đất tầm 03 mét theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 04-2021 ngày 25/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Biên, vì ông chuyển nhượng tiền riêng của ông, không là tài sản chung, ông và bà H chỉ tạo lập được 01 căn nhà ngang 4,9 mét x 13 mét, 01 cái tủ áo, 01 cái tủ lạnh hiệu Sharp ông không xác định giá trị hiện tại. Về nợ, ông không có nợ và không đồng ý trả.

** Tại đơn khởi kiện ngày 28/6/2021 và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày và yêu cầu như sau*:

Từ năm 2006 đến nay bà có cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H mượn 04 lần tiền để mua tôm thả nuôi, vì bà là người đi thu mua tôm thịt của các nhà vuông. Khi đó không có ghi biên nhận, có mặt ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H. Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H cùng chịu trách nhiệm trả cho bà 9.500.000 đồng vốn, bà không yêu cầu trả lãi, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Từ Duy Th trình bày như sau*:

Anh là con của ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H và sống chung từ nhỏ đến nay, anh không có tạo lập gì trong số tài sản chung của ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H. Nay ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H ly hôn, chia tài sản chung thì anh không có ý kiến gì và anh không có yêu cầu gì đối với ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H, anh bận công việc cá nhân nên anh không tham gia phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử, anh yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt anh.

** Tại Văn bản số 147/TB-NHCS ngày 05 tháng 11 năm 2021 và đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án ngày 05/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh*

tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB có ý kiến như sau:

Bà Từ Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi 00 đồng, thời hạn trả nợ vay cuối cùng là ngày 24/6/2026, do nợ còn trong hạn nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện AB không có khởi kiện đối với bà Từ Thị H. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện AB đề nghị Tòa án tiếp tục để bà Từ Thị H thanh toán, tiện lợi trong việc quản lý hồ sơ vay vốn của bà Từ Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên trong hồ sơ vay. Ngân hàng không có yêu cầu giải quyết gì trong cùng vụ án và công việc của đơn vị nên yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện AB.

** Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Văn O ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang như sau*:

Nay ông không nhớ ngày tháng, vào năm 2002 ông có nợ vàng của ông Từ Văn D 82 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, không có vàng trả cho ông D nên ông chuyển nhượng diện tích đất mà bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 đang tranh chấp, diện tích hơn 10 công tầm 03 mét với giá là 82 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H để trả nợ cho ông Từ Văn D, khi chuyển nhượng ông có làm các thủ tục chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H1 đứng tên, nay ông không có tranh chấp gì. Ông xác định diện tích đất nói trên là ông chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H.

** Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng anh Phạm Văn Đ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang như sau*:

Anh sinh sống tại địa phương và làm việc ở địa phương từ năm 2010 đến nay, anh biết diện tích đất giữa bà H và ông H1 yêu cầu chia rất rõ. Trước đây diện tích đất này của ông Nguyễn Văn O, do ông O nợ vàng của ông D cha ruột của bà H nên ông O chuyển nhượng cho ông H1 và bà H diện tích đất nói trên để lấy vàng trả cho ông D. Anh xác định ông H1 và bà H chung sống với nhau đến có con chung mới chuyển nhượng diện tích đất nói trên là vợ chồng cùng chuyển nhượng diện tích đất nói trên.

** Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Lê Văn H ngày 17/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang như sau*:

Ông và ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H ở cùng xóm, không có bà con thân thích gì. Diện tích đất mà bà H yêu cầu chia để sử dụng do ông H1 sang nhượng từ ông O, sau đó vợ chồng ông H1 và bà H sử dụng cho đến nay. Ông biết trước đây ông O nợ ông D một số tiền nhưng ông O không có khả năng trả. Trước khi ông H1 chung sống với bà H thì ông H1 có bán một số đất ở ấp XB,

khi ông H1 về đây sinh sống thì mới dùng số tiền này sang nhượng đất ông O để cấn trừ số tiền ông O đã nợ của ông D. Ông thấy số tiền của ông H1 bỏ ra sang nhượng đất của ông O nhiều hơn so với bà H, nếu Tòa án giao cho bà H sử dụng thì giao 03 phần, còn 07 phần là của ông H1 trên diện tích đất này.

** Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Lê Thị Ph ngày 17/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang như sau*:

Bà có mối quan hệ bà con xa với ông Nguyễn Văn H1, diện tích đất bà H yêu cầu ông H1 chia cho bà H được sử dụng có nguồn gốc của ông O chuyển nhượng cho ông H1, bà H và sử dụng đến nay. Trước đây ông O có nợ ông D cha ruột của bà H một khoản tiền nhưng ông O không có khả năng trả, khi đó ông H1 có bán phần đất ở XB được một số tiền nên ông H1 dùng chuyển nhượng diện tích đất của ông O. Nếu Tòa án chia diện tích đất này cho bà H sử dụng thì theo bà chỉ chia 03 phần, ông H1 07 phần, vì ông H1 bỏ tiền nhiều hơn. Còn giữa ông H1, bà H, ông D và ông O có cấn trừ nợ với nhau không thì bà không rõ.

** Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng chị Lê Thị Đ ngày 17/6/2021của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang như sau*:

Chị với ông H1, bà H không có mối quan hệ thân thích gì, chỉ ở cùng xóm. Diện tích đất bà H yêu cầu ông H1 chia cho bà H sử dụng là trước đây ông H1 chuyển nhượng của ông O, sau đó bà H và ông H1 cất nhà sử dụng đến nay, theo chị thì cũng nên chia cho bà H một phần để sử dụng.

** Tại Công văn số 576/UBND-NCPC ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện An Biên trả lời như sau*:

Diện tích đất 14.681 mét vuông theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số vào sổ NT 000027 QSDĐ, ngày 02/3/2004 cấp cho ông Nguyễn Văn H1 tại thửa đất số: 56-a và 57-a, tờ bản đồ: 10-1, loại đất trồng lúa và đất vườn tạp theo hình thức nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn H1 nhưng do quá trình in ấn ghi hộ là có sai sót.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Giấy chứng minh nhân dân Từ Thị H; Biên bản sự vuệc xảy ra ngày 16/10/2018; Giấy khai sinh Nguyễn Từ Duy Th; Đơn yêu cầu ngày 10/10/2018 của bà Từ Thị H; Biên bản ghi lời khai người bị hại ngày 16/10/2018; Biên bản hòa giải ngày 15/10/2018 của ấp XĐ; Sổ vay vốn; Đơn xin xác nhận ngày 03/12/2019; Đơn xin xác nhận sống chung với nhau như vợ chồng ngày 04/12/2019; Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 19/10/2018; Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy Nguyễn Văn H1; Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Văn H1; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa đất số: 56-a và 57-a, tờ bản đồ: 10-1, tọa lạc tại ấp XĐ, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiêng Giang, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: NT 000027 QSDĐ, ngày 2/3/2004 của Ủy ban nhân dân huyện An Biên

cấp cho người sử dụng hộ ông (bà) Nguyễn Văn H1; Công văn số: 576/UBND-NCPC ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện An Biên; các Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Văn O, anh Phạm Văn Đ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang; các Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Lê Văn H, bà Lê Thị Ph và chị Lê Thị Đ ngày 17/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang; Tờ trích đo địa chính số: TĐ 04-2021 ngày 25/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Biên; 02 hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 10/3/2021 và ngày 26/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện AB; Chứng thư định giá số: Vc 21/7/61/CT-TVAP ngày 02/7/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá Thịnh Vượng; Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 06/7/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá Thịnh Vượng.

* *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn bà Từ Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn H1. Về quan hệ con chung, khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết, vì con đã thành niên. Về tài sản chung, khi ly hôn bà yêu cầu được chia cho bà sở hữu, sử dụng 01 căn nhà và 5,5 (Năm công rưỡi) đất tầm 03 mét; giao cho ông Nguyễn Văn H1 được sở hữu, sử dụng 01 chiếc xe hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 68B1-108.21 trị giá 6.000.000 đồng, người đăng ký xe ông Nguyễn Văn H1 và 5,5 (Năm công rưỡi) đất tầm 03 mét và các cây trồng trên đất, các vật dụng trong nhà 01 cái tủ lạnh, 01 cái tivi, 01 cái tủ áo, 01 cái gường, 01 bộ ly quăng (hiện tại đã bị hư hỏng, mục). Về nợ, khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số nợ của bà Phạm Thị L 9.500.000 đồng vốn, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB 10.750.000 đồng tiền vốn, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Từ Duy Th xác định, anh không có tạo lập gì trong số tài sản chung của ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H. Nay ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H ly hôn, chia tài sản chung thì anh không có ý kiến gì và anh không có yêu cầu gì đối với ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và

tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án đề nghị xét xử vắng mặt theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của bà Từ Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn H1, về tài sản chung và nợ yêu cầu chia đôi là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng; về quan hệ con chung, đã thành niên, không yêu cầu, không xem xét; về tài sản chung chia đôi mỗi người được 1/2. Cụ thể: Bà H được chia diện tích đất 7.128,35 mét vuông có giá trị cao hơn vì bà H bị bệnh không có khả năng lao động và hàng ngày phải uống thuốc điều trị, ông H1 được chia diện tích đất 7.402,55 mét vuông. Ghi nhận ý kiến của bà H giao cho ông H1 tự di dời các loại cây trồng trên đất: 02 cây sộp, 05 cây mai vàng, 01 cây sung, 02 cây xoài, 01 cây vú sữa, 02 cây me, 08 cây dừa, 04 cây cau kiểng và 02 cây tràm bông vàng. Đối với căn nhà có giá trị 20.082.000 đồng giao cho bà H được quản lý sử dụng, bà H có trách nhiệm giao lại 1/2 giá trị cho ông H1 là 10.041.000 đồng. Các tài sản vật dụng trong nhà là 01 cái tủ lạnh, 01 cái tivi, 01 cái tủ áo, 01 cái gường, 01 bộ ly quăng (hiện tại đã bị hư hỏng, mục) và 01 chiếc xe hiệu Sirus biên kiển soát 68B1-108.21 bà H giao cho ông H1 sử dụng ghi nhận; về nợ chung, nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB 10.000.000 đồng vốn gốc chưa đến hạn trả ngân hàng không yêu cầu nên không xem xét, sau này Ngân hàng có yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác. Bà Phạm Thị L có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng nên đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Từ Thị H yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn H1, chia tài sản khi ly hôn và nợ. Nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú ấp XĐ, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, định quyết tạm ngừng phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án. Đồng thời, nguyên đơn bà Từ Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Từ Duy Th không yêu cầu hoãn phiên toà. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 chung sống với nhau vào năm 2000, đến nay ông bà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi một trong hai người cư trú)* là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Từ Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn H1 thì ông Nguyễn Văn H1 cũng đồng ý, nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên không nhận thuận tình ly hôn giữa ông bà. Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 tự xác định, ông bà có 01 người con chung tên Nguyễn Từ Duy Th, sinh ngày 25 tháng 3 năm 2001 nay đã thành niên, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Từ Thị H tự xác định bà và ông H1 có 01 căn nhà, hơn 11 công đất tầm 03 mét, 01 căn nhà có giá trị 20.082.000 đồng, 01 cái tủ

lạnh, 01 cái tivi, 01 cái tủ áo, 01 cái gường, 01 bộ ly quăng (hiện tại đã bị hư hỏng, mục nát) và 01 chiếc xe hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 68B1-108.21. Ông Nguyễn Văn H1 xác định ông và bà H chỉ tạo lập được 01 căn nhà, 01 cái tủ lạnh, 01 cái tivi, 01 cái tủ áo, 01 cái gường, 01 bộ ly quăng (hiện tại đã bị hư hỏng, mục), còn diện tích đất hơn 11 công đất tầm 03 mét và 01 chiếc xe hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 68B1-108.21 là tài sản riêng của ông, vì ông chuyển nhượng và mua tiền riêng của ông. Qua trình bày và yêu cầu của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ NT 000027 QSDĐ, ngày 02/3/2004 cấp cho ông Nguyễn Văn H1 tại thửa đất số: 56-a và 57-a, tờ bản đồ: 10-1, loại đất trồng lúa và đất vườn tạp, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 04-2021 ngày 25/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện AB, tỉnh Kiên Giang, lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn O, anh Phạm Văn Đ, ông Lê Văn H, bà Lê Thị Ph và chị Lê Thị Đ thống nhất được với nhau các tài sản 14.530,9 mét vuông đất, trên đất có 01 căn nhà ngang 7,7 mét x 11,60 mét của ông H1 và bà H chuyển nhượng, xây dựng và mua sắm từ năm 2000 đến nay không có thỏa thuận là tài sản riêng, không có tài liệu chứng cứ chứng minh tài sản mà ông bà đang có tranh chấp là tài sản riêng theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 16, khoản 3 Điều 33, Điều 47 của Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, ông H1 và bà H không ai có chứng cứ chứng minh được công sức đóng góp theo phần vào các tài sản nói trên theo quy định điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng, tài sản của ông H1 và bà H phát sinh trong thời gian ông bà chung sống với nhau, cùng sử dụng và làm phát triển trong gia đình là tài sản chung thuộc sở hữu chung hợp nhất theo quy định khoản 1 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là khoản 2 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 210 của Bộ luật dân sự. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung theo quy định khoản 2 Điều 210 của Bộ luật dân sự. Ngoài ra, khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình quy định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông Nguyễn Văn H1 cho rằng diện tích đất 14.530,9 mét vuông và 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius, màu đỏ đen, biển kiểm soát 68B1-108.21 là tài sản riêng của ông là không có cơ sở xem xét.

Xét khởi kiện của bà Từ Thị H yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 chia cho bà được sở hữu, sử dụng 5,5 đất tầm 03 mét và 01 căn nhà trên đất. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ NT 000027 QSDĐ, ngày 02/3/2004 cấp

cho ông Nguyễn Văn H1 tại thửa đất số: 56-a và 57-a, tờ bản đồ: 10-1, loại đất trồng lúa và đất vườn tạp theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 04-2021 ngày 25/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện AB, tỉnh Kiên Giang tích đất 7.128 mét vuông (5,5 đất tầm 03 mét x 1.296 mét vuông) và 01 căn nhà ngang 7,7 mét x 11,60 mét gắn liền diện tích đất nói trên. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà H yêu cầu chia cho bà được sử dụng diện tích đất 7.128 mét vuông và 01 căn nhà ngang 7,7 mét x 11,60 mét gắn liền diện tích đất 14.530,9 mét vuông là tài sản chung của bà và ông H1 thuộc chủ sở hữu chung hợp nhất và ít hơn phân của ông H1 được sử dụng là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 210, Điều 213 của Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận khởi kiện của bà Từ Thị H, buộc ông Nguyễn Văn H1 chia cho bà Từ Thị H được sử dụng 7.128,35 mét vuông (5,5 đất tầm 03 mét x 1.296 mét vuông) và 01 căn nhà ngang 7,7 mét x 11,60 mét và các tài sản khác gắn liền diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ NT 000027 QSDĐ, ngày 02/3/2004 cấp cho ông Nguyễn Văn H1 tại thửa đất số: 56-a và 57-a, tờ bản đồ: 10-1, loại đất trồng lúa và đất vườn tạp theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 04-2021 ngày 25/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện AB, tỉnh Kgi có các cạnh như sau: Cạnh 12-13 giáp lộ nông thôn ấp XĐ ngang 27,02 mét; Cạnh 4-5 ngang 10 mét; cạnh 2-3 giáp đất ông Nguyễn Văn Đ ngang 22,30 mét; Cạnh 12-5-2 giáp đất ông Nguyễn Văn H1 được sử dụng dài 437,25 mét; Cạnh 13-4-3 giáp đất ông Nguyễn Văn O sử dụng dài 440,64 mét. Buộc ông Nguyễn Văn H1 trong thời hạn 03 (Ba) tháng, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật phải giao cho bà Từ Thị H diện tích đất, căn nhà nói trên và nghiêm cấm mọi hành vi chiếm giữ, ngăn cản, cản trở việc sử dụng và giao cho bà Từ Thị H sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Giao cho ông Nguyễn Văn H1 tiếp tục sử dụng diện tích đất 7.402,55 mét vuông và các tài sản khác gắn liền diện tích đất có các cạnh như sau: Cạnh 11-12 giáp lộ nông thôn ấp XĐ ngang 11,62 mét; Cạnh 5-6 ngang 22,30 mét; Cạnh 1-2 giáp đất ông Nguyễn Văn Đ ngang 12,40 mét; Cạnh 11-6-1 giáp đất ông Huỳnh Văn C sử dụng dài 431,55 mét; Cạnh 12-5-2 giáp đất bà Từ Thị H được sử dụng dài 437,25 mét;

Hội đồng cũng thấy rằng, tuy diện tích đất bà Từ Thị H được chia có diện tích nhỏ hơn so với diện tích đất của ông H1 được chia nhưng lại có giá trị cao hơn, do căn nhà nằm trên diện tích đất phần mặt tiền phía bên bà H được chia lớn hơn nên có giá trị cao hơn, nếu chia diện tích đất mặt tiền cho ông H1 và bà H bằng nhau thì không thể sử dụng được căn nhà, có thể gây ra thiệt hại tài sản của

ông H1 và bà H lớn hơn. Đồng thời, bà H hiện tại có hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn, bị bệnh phải điều trị, về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn phải bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người vợ, con không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 5 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình nên giao cho bà H sử dụng diện tích đất mặt tiền nhiều hơn, có giá trị lớn hơn nhưng bà H không phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông H1.

Đối với căn nhà ngang 7,7 mét x 11,60 mét có giá trị 20.082.000 đồng là tài sản chung của bà và ông H1, giao cho bà Từ Thị H được tiếp tục sử dụng, buộc bà Từ Thị H giao lại cho ông Nguyễn Văn H1 giá trị 1/2 căn nhà theo kết luận chứng thư định giá là 10.041.000 đồng (20.082.000 đồng : 2) theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với các cây trồng trên đất và các vật dụng trong nhà của bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 không tranh chấp, bà Từ Thị H tự nguyện giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng, định đoạt 08 cây tràm bông vàng, 01 cây bần, 23 cây dừa, 01 cây gừa, 03 cây me, 02 cây tra, 04 cây cau kiểng, 02 cây xoài, 02 cây sộp, 08 cây mai vàng, 01 cây sung, 01 cây vú sữa, 01 cây bông trang, 01 cây mãng cầu, 01 cây ổi và 02 cây mít cùng các vật dụng trong nhà là 01 cái tủ lạnh, 01 cái tivi, 01 cái tủ áo, 01 cái gường, 01 bộ ly quăng (hiện tại đã bị hư hỏng, mục). Buộc ông Nguyễn Văn H1 trong thời hạn 03 (Ba) tháng, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật phải di dời, thu hoạch 02 cây tràm bông vàng, 08 cây dừa, 02 cây me, 04 cây cau kiểng, 02 cây xoài, 02 cây sộp, 05 cây mai vàng, 01 cây sung, 01 cây vú sữa trên diện tích đất bà Từ Thị H được chia, giao đất cho bà H được sử dụng theo quy định pháp luật.

Giữ nguyên hiện trạng diện tích đất giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng và định đoạt 03 cây tràm bông vàng, 01 cây bần, 13 cây dừa, 01 cây gừa, 01 cây me, 01 cây tra, 01 cây bông trang, 01 cây ổi và 02 cây mít trên diện tích đất ông Nguyễn Văn H1 được chia sử dụng.

Đối với các tài sản khác: 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 68B1-108.21 cùng các vật dụng trong nhà là 01 cái tủ lạnh, 01 cái tivi, 01 cái tủ áo, 01 cái gường, 01 bộ ly quăng (hiện tại đã bị hư hỏng, mục) hiện nay ông Nguyễn Văn H1 đang quản lý, sử dụng, bà Từ Thị H không yêu cầu chia nên không xem xét. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Từ Thị H giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng và định đoạt.

Về nợ: Đối với nợ bà Phạm Thị L xác định từ năm 2006 đến nay bà có cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H mượn 04 lần tiền để mua tôm thả nuôi, có mặt ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H, không có ghi bằng văn bản, biên nhận, nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H cùng chịu trách nhiệm, nghĩa vụ trả cho bà 9.500.000 đồng vốn, bà không yêu cầu trả tiền lãi. Việc này

bà H thừa nhận bà H và ông H1 còn nợ tiền bà L 9.500.000 đồng tiền mượn, ông H1 xác định trước đây ông H1 và bà H có mượn của bà Phạm Thị L 3.000.000 đồng, khi làm có tiền ông H1 đã đưa tiền cho bà H trả cho bà L xong, ngoài ra ông H1 không có vay mượn tiền của ai nhưng ông H1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ông H1đã trả cho bà L 3.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà H thừa nhận có mượn tiền của bà L còn nợ bà L 9.500.000 đồng, ông H1 thừa nhận có mượn bà L 3.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H1 cho rằng ông H1 đưa tiền cho bà H trả cho bà L, ông H1 không xác định được thời gian nào, việc này bà L không thừa nhận ông H1 và bà H đã trả cho bà L số tiền mượn 3.000.000 đồng, ông H1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Từ Thị H là ông H1 và bà H phải có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả cho bà L 3.000.000 đồng và số tiền 6.500.000 đồng bà H và bà L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh khi khởi kiện lại sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác, do bà Phạm Thị L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên đình chỉ giải quyết vụ án phần khởi kiện của bà L đối với ông H1 và bà H theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Phạm Thị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB thì Ngân hàng tự xác định, bà Từ Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi 00 đồng, thời hạn trả nợ vay cuối cùng là ngày 24/6/2026, do nợ còn trong hạn nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện AB không có khởi kiện đối với bà Từ Thị H và đề nghị Tòa án tiếp tục để bà Từ Thị H thanh toán, tiện lợi trong việc quản lý hồ sơ vay vốn của bà Từ Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên trong hồ sơ vay, ngân hàng không có yêu cầu giải quyết gì trong cùng vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án bà Từ Thị H yêu cầu bà và ông H1 mỗi người có trách nhiệm nghĩa vụ trả 1/2 số nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB là có căn cứ, vì số tiền trên bà H và ông H1 phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên buộc ông H1 và bà H chịu trách nhiệm cùng trả số tiền nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB khi đến hạn trả hoặc khi Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Từ Duy Th tự xác định, anh sống chung ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H từ nhỏ đến nay, anh

không có tạo lập gì trong số tài sản chung của ông H1 và bà H. Nay ông H1 và bà H ly hôn, chia tài sản chung thì anh không có ý kiến gì và anh không có yêu cầu gì đối với ông H1 và bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Từ Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.384.000 đồng, nguyên đơn bà Từ Thị H đã nộp xong theo 02 hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 10/3/2021 và ngày 26/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện AB, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 157, khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về chi phí định giá tài sản là 11.000.000 đồng, buộc bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 mỗi người phải chịu chi phí định giá tài là 5.500.000 đồng, bà Từ Thị H đã nộp xong theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 06/7/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá Thịnh Vượng. Buộc ông Nguyễn Văn H1 hoàn trả lại cho bà Từ Thị H tiền chi phí định giá tài là 5.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang khi bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu và nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm a khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 210, Điều 213 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 33, Điều 47, khoản 2 Điều 53, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 tự xác định, ông bà có 01 người con chung tên Nguyễn Từ Duy Th, sinh ngày 25 tháng 3 năm 2001 nay đã thành niên, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận khởi kiện của bà Từ Thị H, buộc ông Nguyễn Văn H1 chia cho bà Từ Thị H được sử dụng 7.128,35 mét vuông (5,5 đất tầm 03 mét x 1.296 mét vuông) và 01 căn nhà ngang 7,7 mét x 11,60 mét gắn liền diện tích đất nói trên. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ NT 000027 QSDĐ, ngày 02/3/2004 cấp cho ông Nguyễn Văn H1 tại thửa đất số: 56-a và 57-a, tờ bản đồ: 10-1, loại đất trồng lúa và đất vườn tạp theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 04-2021 ngày 25/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện AB, tỉnh Kiên Giang có các cạnh như sau: Cạnh 12-13 giáp lộ nông thôn ấp XĐ ngang 27,02 mét; Cạnh 4-5 ngang 10 mét; cạnh 2-3 giáp đất ông Nguyễn Văn Đ ngang 22,30 mét; Cạnh 12-5-2 giáp đất ông Nguyễn Văn H1 được sử dụng dài 437,25 mét; Cạnh 13-4-3 giáp đất ông Nguyễn Văn O sử dụng dài 440,64 mét. Buộc ông Nguyễn Văn H1 trong thời hạn 03 (Ba) tháng, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật phải giao cho bà Từ Thị H diện tích đất, căn nhà nói trên và nghiêm cấm mọi hành vi chiếm giữ, ngăn cản, cản trở việc sử dụng và giao cho bà Từ Thị H sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Giao cho ông Nguyễn Văn H1 tiếp tục sử dụng diện tích đất 7.402,55 mét vuông có các cạnh như sau: Cạnh 11-12 giáp lộ nông thôn ấp XĐ ngang 11,62 mét; Cạnh 5-6 ngang 22,30 mét; Cạnh 1-2 giáp đất ông Nguyễn Văn Đ ngang 12,40 mét; Cạnh 11-6-1 giáp đất ông Huỳnh Văn C sử dụng dài 431,55 mét; Cạnh 12-5-2 giáp đất bà Từ Thị H được sử dụng dài 437,25 mét;

Đối với các cây trồng trên đất của bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 không tranh chấp, bà Từ Thị H giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền định đoạt 08 cây tràm bông vàng, 01 cây bần, 23 cây dừa ăn trái (18 cây 05 năm tuổi, 05 cây 01 năm tuổi), 01 cây gừa, 03 cây me, 02 cây tra, 04 cây cau kiểng, 02 cây xoài, 02 cây sộp, 08 cây mai vàng, 01 cây sung, 01 cây vú sữa, 01 cây bông trang, 01 cây mãng cầu, 01 cây ổi và 02 cây mít. Buộc ông Nguyễn Văn H1 trong thời hạn 03 (Ba) tháng, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật phải di dời, thu

hoạch 02 cây tràm bông vàng, 08 cây dừa, 02 cây me, 04 cây cau kiểng, 02 cây xoài, 02 cây sộp, 05 cây mai vàng, 01 cây sung, 01 cây vú sữa trên diện tích đất giao cho bà H được sử dụng và định đoạt theo quy định pháp luật.

Giữ nguyên hiện trạng diện tích đất giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng và định đoạt 03 cây tràm bông vàng, 01 cây bần, 13 cây dừa, 01 cây gừa, 01 cây me, 01 cây tra, 01 cây bông trang, 01 cây ổi và 02 cây mít trên diện tích đất ông Nguyễn Văn H1 được chia sử dụng.

4. Buộc bà Từ Thị H giao lại cho ông Nguyễn Văn H1 giá trị 1/2 căn nhà theo kết luận chứng thư định giá là 10.041.000 đồng (20.082.000 đồng : 2).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 nếu bà Từ Thị H không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Từ Thị H còn phải trả cho ông Nguyễn Văn H1 một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Đối với các tài sản khác: 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius, màu đỏ đen, biển kiểm soát 68B1-108.21 cùng các vật dụng trong nhà là 01 cái tủ lạnh, 01 cái tivi, 01 cái tủ áo, 01 cái gường, 01 bộ ly quăng (hiện tại đã bị hư hỏng, mục) hiện nay ông Nguyễn Văn H1 đang quản lý, sử dụng, bà Từ Thị H không yêu cầu chia nên không xem xét. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Từ Thị H giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng và định đoạt.

6. Về nợ: Đối với nợ bà Phạm Thị L, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Từ Thị H là ông H1 và bà H phải có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả cho bà L 3.000.000 đồng và số tiền 6.500.000 đồng bà H và bà L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh khi khởi kiện lại sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác, do bà Phạm Thị L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên đình chỉ giải quyết vụ án phần khởi kiện của bà L đối với ông H1 và bà H theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Phạm Thị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB, ông H1 và bà H chịu trách nhiệm nghĩa vụ trả số tiền nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB khi đến hạn trả hoặc khi Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG, Phòng giao dịch huyện AB khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Từ Duy Th tự xác định, anh sống chung ông Nguyễn Văn H1 và bà Từ Thị H từ nhỏ đến nay, anh không có tạo lập gì trong số tài sản chung của ông H1 và bà H. Nay ông H1 và bà

H ly hôn, chia tài sản chung thì anh không có ý kiến gì và anh không có yêu cầu gì đối với ông H1 và bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, buộc bà Từ Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.384.000 đồng, nguyên đơn bà Từ Thị H đã nộp xong theo 02 hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 10/3/2021 và ngày 26/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

- Về chi phí định giá tài sản là 11.000.000 đồng, buộc bà Từ Thị H và ông Nguyễn Văn H1 mỗi người phải chịu chi phí định giá tài là 5.500.000 đồng, bà Từ Thị H đã nộp xong theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 06/7/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá Thịnh Vượng. Buộc ông Nguyễn Văn H1 hoàn trả lại cho bà Từ Thị H tiền chi phí định giá tài là 5.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang khi bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Về án phí: Buộc bà Từ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 44.208.031 đồng [1.425,7m^2 đất CLN x 422.000đ/m^2 + 5.702,65m^2 NTS x 81.000đ/m^2 + ½ giá trị căn nhà 10.041.000đ = 36.000.000 đồng + 273.601.050 x 3%], nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.308.200 đồng theo biên lai thu số 0008312 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Từ Thị H còn phải tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm là 39.199.831 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 42.710.692 đồng [1.214,2m^2 đất CLN x 422.000đ/m^2 + 6.188,35m^2 NTS x 81.000đ/m^2 + ½ giá trị căn nhà 10.041.000đ = 36.000.000 đồng + 223.689.750 x 3%].

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng của bà Phạm Thị L đã nộp theo biên lai thu số 0007372 ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

9. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 15/3/2022. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

Trần Văn Thảo